

Ngày soạn: /.... /....

TIẾT 36. BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- + Vị trí địa lí: Giáp Trung Quốc, đồng bằng sông Hồng, vịnh Bắc Bộ
- + Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- Phân tích việc phát huy thể mạnh khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện của vùng; một số vấn đề đặt ra và biện pháp khắc phục: Tiềm năng và thực trạng.
- Phân tích việc sử dụng các thể mạnh để phát triển các ngành kinh tế của vùng; một số vấn đề đặt ra và biện pháp khắc phục:
 - + Trồng và chế biến cây CN, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt, ôn đới: Tiềm năng và thực trạng, biện pháp.
 - + Chăn nuôi gia súc: Tiềm năng và thực trạng, biện pháp.
 - + Kinh tế biển: Tiềm năng và thực trạng.

- Tích hợp môi trường

- Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại kiến thức về vùng TDMN BB đã học ở cấp THCS.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS quan sát một số tranh ảnh về vùng TDMNBB. Yêu cầu HS dự đoán đây là vùng kinh tế nào? Từ đó rút ra các đặc điểm nổi bật gì về vị trí địa lí, lãnh thổ và tình hình phát triển kinh tế xã hội của vùng?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái quát vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) Mục đích: HS phân tích được ý nghĩa vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế xã hội của các vùng; Hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thế mạnh của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái quát chung

- Gồm 15 tỉnh, chia thành tiểu vùng Tây Bắc và Đông Bắc.

- Diện Tích: $101.000\text{Km}^2 = 30, 5\%$ DT cả nước.

- Tiếp giáp:

+ Bắc: Trung Quốc

+ Tây: Lào

+ Đông: Biển

+ Đông Nam, Nam: đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

⇒ VTĐL thuận lợi + GTVT đang được đầu tư ⇒ thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV sử dụng bản đồ treo tường, yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp số liệu, Atlas và kiến thức để trả lời câu hỏi theo cặp:

+ Câu hỏi: Xác định vị trí tiếp giáp và phạm vi lãnh thổ của vùng? Nêu ý nghĩa? Xác định vùng Đông Bắc và Tây Bắc?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về thế mạnh khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

a) Mục đích: HS biết thế mạnh về khoáng sản và thủy điện của vùng, hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

a. Khoáng sản

- Khoáng sản năng lượng: Than (Na Dương, Thái Nguyên, Quảng Ninh) \Rightarrow Phát triển công nghiệp năng lượng (xây dựng các nhà máy nhiệt điện), xuất khẩu.
- Khoáng sản kim loại: Sắt (Thái Nguyên), thiếc (Cao Bằng)... \Rightarrow phát triển công nghiệp luyện kim, chế tạo máy
- Khoáng sản phi kim loại: Apatit (Lào Cai), đất hiếm (Lai Châu)... \Rightarrow Phát triển công nghiệp hoá chất.
- Vật liệu xây dựng: Đá vôi, sét, cát... \Rightarrow Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng.

b. Thủy điện

- Tiềm năng thủy điện: Trữ lượng 11 triệu Kw bằng 1/3 cả nước \Rightarrow Phát triển công nghiệp năng lượng.
- Các nhà máy điện: Hoà Bình, Sơn La...
- Ý nghĩa: Tạo động lực cho sự phát triển vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1, 3: Vùng có những loại khoáng sản nào chủ yếu. Sắp xếp các loại khoáng sản vào từng nhóm: Kim loại, phi kim, khoáng sản năng lượng, vật liệu xây dựng?
- + Nhóm 2, 4: Tiềm năng thủy điện của vùng so với các vùng khác trong cả nước ra sao? Con sông nào của vùng có tiềm năng thủy điện lớn nhất? Kể tên một số nhà máy thủy điện trong vùng?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về thể mạnh cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; Thể mạnh chăn nuôi gia súc và thể mạnh kinh tế biển

a) Mục đích: HS hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thể mạnh về trồng, chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; Thể mạnh chăn nuôi gia súc và thể mạnh kinh tế biển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Thể mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

a. Điều kiện phát triển:

- * Thuận lợi:
- Điều kiện tự nhiên

+ Đất: có nhiều loại: đất feralit, phù sa cổ, phù sa ở dọc các thung lũng sông.

+ Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. Địa hình cao.

- Điều kiện kinh tế - xã hội

+ Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất.

+ Có các cơ sở CN chế biến

+ Chính sách, thị trường, vốn, kỹ thuật...

- + Có thể mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

* Khó khăn:

- Địa hình hiểm trở.

- Rét, sương muối.

- Thiếu nước về mùa đông.

- Cơ sở chế biến.

- GTVT chưa thật hoàn thiện

b. Tình hình phát triển:

- Khả năng mở rộng diện tích và năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả còn rất lớn.

- Chè có diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước. Tập trung Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, ...

- Các cây thuốc quý: tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả, ...

- Cây ăn quả: Mận, đào, lê, ...

- Rau ôn đới, sản xuất hạt giống rau, hoa xuất khẩu hoa ở Sa Pa.

c. Ý nghĩa: cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư.

3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc

a. Điều kiện phát triển:

- Nhiều đồng cỏ.

- Nhu cầu lương thực cơ bản được đảm bảo, lượng hoa màu lương thực dành cho chăn nuôi tăng lên, nhất là nuôi lợn.

- Hạn chế: Công tác vận chuyển khó khăn, đồng cỏ nhỏ và đang xuống cấp.

b. Tình hình phát triển và phân bố:

- Bò sữa được nuôi nhiều ở cao nguyên Mộc Châu.

- Trâu, bò thịt được nuôi rộng rãi. Đàn trâu chiếm hơn 1/2 đàn trâu cả nước, đàn bò chiếm 16% cả nước.

- Đàn lợn tăng nhanh, tổng đàn lợn chiếm 21% cả nước.

c. Ý nghĩa: cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

4. Kinh tế biển

- Đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản:

+ Có ngư trường vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng, nhiều bãi triều, vũng vịnh thuận lợi đánh bắt nuôi trồng.

+ Ngành thủy sản phát triển mạnh, nhất là đánh bắt xa bờ và nuôi trồng.

- Du lịch biển: có nhiều điều kiện thuận lợi. Ngành du lịch phát triển mạnh với trung tâm du lịch vịnh Hạ Long.

- GTVT biển: Có nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu. Ngành GTVT phát triển mạnh, cảng Cái Lân được xây dựng và nâng cấp.

- Khoáng sản: có mỏ cát trắng làm thủy tinh ở Vân Hải, hiện nay đang được khai thác.

*** Ý nghĩa:** Sử dụng hợp lí tài nguyên, nâng cao đời sống, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu về điều kiện và hiện trạng trồng cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu, cây rau quả cận nhiệt và ôn đới.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu về điều kiện và hiện trạng chăn nuôi gia súc.

+ Nhóm 4, 6: Tìm hiểu về điều kiện và hiện trạng phát triển kinh tế biển.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

A. Lào Cai.

B. Lạng Sơn.

C. Bắc Giang.

D. Quảng Ninh.

Câu 2: Loại khoáng sản kim loại có nhiều nhất ở Tây Bắc là

A. đồng, niken.

B. thiếc, bôxít.

C. đồng, vàng.

D. apatit, sắt.

Câu 3: Loại khoáng sản nguyên liệu quan trọng để sản xuất phân lân và có trữ lượng lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. pirit.

B. graphit.

C. apatit.

D. mica.

Câu 4: Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. sông Gâm.

B. sông Đà.

C. sông Chảy.

D. sông Lô.

Câu 5: Tỉnh nào sau đây thuộc Đông Bắc?

A. Sơn La.

B. Hoà Bình.

C. Điện Biên.

D. Lào Cai.

Câu 1: Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

A. chăn nuôi gia súc lớn và cây lương thực.

B. cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.

C. cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm.

D. cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 2: Nguyên nhân quan trọng nhất để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt là do có

- A. lao động có truyền thống, kinh nghiệm.
- B.** khí hậu cận nhiệt đới và có mùa đông lạnh.
- C. nhiều bề mặt cao nguyên đá vôi bằng phẳng.
- D. đất feralit, đất xám phù sa cổ bạc màu.

Câu 3: Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cơ sở thức ăn cho phát triển chăn nuôi còn rất hạn chế.
- B.** dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.
- C. trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế.
- D.** công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến thị trường.

Câu 4: Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Nguồn thức ăn dồi dào từ hoa màu.
- B.** Có các đồng cỏ trên các cao nguyên.
- C. Thức ăn công nghiệp được đảm bảo.
- D. Dịch vụ thú y, có trạm trại giống tốt.

Câu 5: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có tổng đàn lợn tăng nhanh là do

- A. thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn.
- B.** cơ sở thức ăn (hoa màu lương thực) nhiều.
- C. công nghiệp chế biến phát triển mạnh.
- D. cơ sở vật chất của ngành chăn nuôi khá tốt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS biết đọc bản đồ, vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy được ý nghĩa của việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Hãy xác định trên bản đồ các mỏ lớn trong vùng và phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng?

* Trả lời câu hỏi:

- Các mỏ lớn: than ở Quảng Ninh, sắt (Yên Bái), kẽm - chì (Chợ Đền - Bắc Kạn), đồng - vàng (Lào Cai), thiếc và bôxít (Cao Bằng), apatit (Lào Cai), đồng - niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu).

- Thuận lợi :

+ Đây là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta với các loại khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì - kẽm, đồng, apatit, đá vôi.

+ Vùng than Quảng Ninh có trữ lượng và chất lượng than tốt nhất Đông Nam Á.

+ Tây Bắc có 1 số mỏ khá lớn như mỏ đồng - niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu).

+ Đông Bắc có nhiều mỏ kim loại, đáng kể hơn cả là mỏ sắt ở Yên Bái, kẽm - chì ở Chợ Đền (Bắc Cạn), đồng - vàng (Lào Cai)...

+ Khoáng sản phi kim đáng kể có apatit (Lào Cai).

⇒ Cung cấp nguồn nguyên, nhiên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp.

- Hạn chế :

+ Các khoáng sản phân bố rải rác, không tập trung đòi hỏi phương tiện hiện đại và chi phí cao.

+ Giao thông vận tải chưa phát triển gây khó khăn cho việc vận chuyển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới:

+ Tìm hiểu thế mạnh của vùng TDMNBB?

Ngày soạn: /.... /....

TIẾT 37. BÀI 37. VẤN ĐỀ PHÁT KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và tên các tỉnh của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bôxít), du lịch.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố thủy điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bôxít, phát triển du lịch.
- Tích hợp môi trường.
 - Tích hợp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ:

- Câu hỏi: Phân tích những điều kiện thuận lợi và khó khăn về vị trí địa lí, lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

* Đáp án:

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Gồm 8 tỉnh, thành phố

+ DT: 44, 4 nghìn km² (13, 4% cả nước)

+ Dân số: 8, 9 triệu người (10, 5% cả nước)

+ Có 2 quần đảo xa bờ.

- Vị trí địa lí:

+ Vị trí:

- > Bắc: giáp BTB.
- > Tây: giáp Lào và Tây Nguyên.
- > Đông : giáp biển.
- > Nam : giáp ĐNB.

+ Đánh giá :

- + Thuận lợi: Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực. Phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng
- + Khó khăn: Khu vực thường xảy ra thiên tai.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhận biết được những nét chính về vùng Tây Nguyên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS chơi trò chơi lật mảnh ghép, mảnh ghép lớn là tranh về Tây Nguyên. HS trả lời câu hỏi: Đây là vùng nào? Em biết gì về vùng kinh tế này?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm lãnh thổ và vị trí của vùng

a) Mục đích: HS biết được vị trí và lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái quát chung

- Diện tích: 54, 7 nghìn km².
 - Gồm 5 tỉnh (kể tên).
 - Tiếp giáp: Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển.
- ⇒ **Thuận lợi:** Giao lưu liên hệ với các vùng có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlas, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:
 - + Câu hỏi 1: Hãy xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên?
 - + Câu hỏi 2: Kể tên các tỉnh trong vùng?
 - + Câu hỏi 3: Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phát triển cây công nghiệp lâu năm

a) Mục đích: HS hiểu được điều kiện, thực trạng phát triển cây công nghiệp lâu năm và biện pháp tiếp tục phát triển cây công nghiệp lâu năm của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Điều kiện

- Thuận lợi:

+ Khí hậu có tính chất cận xích đạo nóng ẩm quanh năm. Mùa khô kéo dài thuận lợi để thu hoạch, phơi sấy và bảo quản sản phẩm.

+ Có các cao nguyên xếp tầng đất đỏ ba dan.

+ Thu hút được nhiều lao động, cơ sở chế biến được cải thiện.

- Khó khăn: Mùa khô kéo dài, thiếu nước tưới, thị trường chưa thật sự ổn định.

b. Hiện trạng phát triển:

- Cà phê: chiếm 4/5 diện tích cả nước. Trồng nhiều ở Đắk Lắk, Gia Lai.

- Chè: diện tích trồng lớn nhất cả nước, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng.

- Cao su: Đứng thứ 2 sau ĐNB.

⇒ Góp phần nâng cao đời sống người dân tạo ra tập quán sản xuất mới, giải quyết vấn đề lao động việc làm.

c. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong phát triển cây công nghiệp lâu năm.

- Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh trong CN mở rộng diện tích cây CN đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.

- Đa dạng hóa trong CN, hạn chế rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, sử dụng hợp lí tài nguyên.

- Đẩy mạnh khâu chế biến, xuất khẩu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu những điều kiện thuận lợi của Tây Nguyên để phát triển cây công nghiệp lâu năm?

+ Nhóm 2, 4: Hoàn thành bảng:

Cây công nghiệp	% diện tích so với cả nước	% sản lượng so với cả nước	Phân bố

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khai thác và chế biến lâm sản

a) **Mục đích:** HS hiểu được thực trạng khai thác và chế biến lâm sản, bảo vệ rừng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Khai thác và chế biến lâm sản:

- Hiện trạng:

+ Được xem là “kho vàng xanh” của cả nước.

+ Đầu thập kỉ 90 của TK 20 độ che phủ chiếm 60% diện tích lãnh thổ, 36% diện tích có rừng, 52% sản lượng gỗ khai thác.

+ Sản lượng khai thác lớn nhưng ngày càng giảm.

- **Hậu quả khai thác rừng quá mức:** làm hạ mực nước ngầm, đe dọa đến nguồn gen động, thực vật, ảnh hưởng đến môi trường, ...

- **Biện pháp:** Đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Hãy nêu những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành khai thác và chế biến lâm sản? Tình hình phát triển ngành khai thác và chế biến lâm sản ở Tây Nguyên?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi

a) **Mục đích:** HS hiểu được thực trạng của việc phát triển thủy điện, thủy lợi và biện pháp giải quyết những vấn đề đó.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi

Sông	Nhà máy thủy điện - công suất		Ý nghĩa
	Đã xây dựng	Đang xây dựng	
Xê xan	Yaly 720 MW	Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4	+ Phát triển ngành CN năng lượng. + Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các nhà máy luyện nhôm.
Xrê pôk	Đrây H'linh 12 MW	Buôn Kuôp: 280 MW Buôn Tua Srah: 85 MW Xrê pôk 3: 137 MW,	+ Cung cấp nước tưới vào mùa khô, tiêu nước vào mùa mưa.

		Xrê pôk 4: 33 MW Đức Xuyên: 58 MW	+ Phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.
Đồng Nai	Đa Nhim 160 MW	Đa Ninh 300 MW Đồng Nai 3: 180 MW Đồng Nai 4: 340 MW	

* Việc khai thác các thế mạnh ở Tây Nguyên cần rất chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm nguồn năng lượng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Sông	Nhà máy thủy điện - công suất		Ý nghĩa
	Đã xây dựng	Đang xây dựng	
Xê xan			
Xrê pôk			
Đồng Nai			

+ Nhóm 1, 3: Điền thông tin sông Xê xan.

+ Nhóm 2, 5: Điền thông tin sông Xrê pôk.

+ Nhóm 4, 6: Điền thông tin sông Đồng Nai.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn do điều kiện chủ yếu nào sau đây?

A. Có nguồn nước dồi dào.

B. Đất badan tập trung thành vùng lớn.

C. Khí hậu phân hóa theo độ cao.

D. Khí hậu cận xích đạo với 2 rõ rệt.

Câu 2: Cây chè được trồng chủ yếu ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?

A. Kon Tum.

B. Gia Lai.

C. Đắk Lắk.

D. Lâm Đồng.

Câu 3: Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên hiện nay là

A. thiếu lao động có trình độ kỹ thuật cao.

- B. giống cây trồng cho năng suất chưa cao.
- C. thị trường xuất khẩu có nhiều biến động.
- D. công nghiệp chế biến còn chậm phát triển.

Câu 4: Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây nguyên có ý nghĩa xã hội chủ yếu nào sau đây?

- A. Giải quyết việc, tạo ra tập quán sản xuất mới.
- B. Thúc đẩy hình thành nông trường quốc doanh.
- C. Cung cấp sản phẩm cho nhu cầu ở trong nước.
- D. Tạo ra khối lượng nông sản lớn cho xuất khẩu.

Câu 5: Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A. Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất badan giàu dinh dưỡng.
- B. Đất badan có diện tích rộng, giống cây trồng có chất lượng tốt.
- C. Đất badan ở trên những mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào.
- D. Khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao trên 1000m, đất tốt.

Câu 1: Nhà máy thủy điện nào sau đây ở Tây Nguyên có công suất lớn nhất?

- A. Yaly.
- B. Buôn Kuốp.
- C. Xrê Pôk 3.
- D. Đồng Nai 4.

Câu 2: Vấn đề đặt ra trong hoạt động chế biến lâm sản ở Tây Nguyên là

- A. phải chú trọng tới việc ngăn chặn nạn phá rừng.
- B. khai thác hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng.
- C. chú trọng đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng.
- D. đẩy mạnh chế biến gỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

Câu 3: Một trong những vấn đề lớn đối với việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

- A. diện tích đất rừng ngày càng bị thu hẹp.
- B. công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn.
- C. tình trạng rừng bị chặt phá và cháy rừng.
- D. các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm sông ngòi ở Tây Nguyên?

- A. Tiềm năng giao thông đường sông lớn.
- B. Thuận lợi phát triển du lịch sinh thái.
- C. Xây dựng các nhà máy thủy điện.
- D. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Câu 5: Khi mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên, vấn đề cần chú ý nhất là

- A. không làm thu hẹp diện tích rừng.
- B. đầu tư mở rộng các nhà máy chế biến.
- C. xây dựng mạng lưới giao thông vận tải.
- D. tăng cường hợp tác với nước ngoài.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Phân tích ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

* Trả lời câu hỏi:

- Đối với tự nhiên :

+ Góp phần sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên.

+ Góp phần giữ vững cân bằng sinh thái, hạn chế ảnh hưởng của thiên tai.

- Đối với kinh tế - xã hội :

+ Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, hạn chế du canh du cư.

+ Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

+ Cung cấp hàng hóa cho xuất khẩu.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị nội dung bài 37. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.

+ Khai thác và chế biến lâm sản.

+ Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi.

Ngày soạn: /.... /....

TIẾT 38. BÀI 38. THỰC HÀNH. SO SÁNH VỀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN GIỮA TÂY NGUYÊN VỚI TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Củng cố thêm kiến thức về Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Biết được những nét tương đồng về cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ:

- Câu hỏi: Trình bày hiện trạng, hậu quả và biện pháp khai thác chế biến lâm sản ở vùng Tây Nguyên?
- * Đáp án:
Hiện trạng:
 - + Được xem là “kho vàng xanh” của cả nước.
 - + Đầu thập kỉ 90 của TK 20 độ che phủ chiếm 60% diện tích lãnh thổ, 36% diện tích có rừng, 52% sản lượng gỗ khai thác.
 - + Suy giảm tài nguyên rừng đã khiến cho sản lượng khai thác gỗ giảm.
- Hậu quả: làm hạ mực nước ngầm, đe dọa đến nguồn gen động, thực vật, ảnh hưởng đến môi trường, ...
- Biện pháp: Đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, suy nghĩ, trao đổi với bạn bên cạnh.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện HS đứng tại chỗ nêu yêu cầu của bài thực hành. HS khác thảo luận, nhận xét.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, hướng dẫn HS đánh giá, GV dẫn dắt vào nhiệm vụ của bài thực hành.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Bài tập 1

a) Mục đích: HS biết về diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của cả nước, của TDMNBB và của Tây Nguyên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Bài tập 1:

a. Vẽ biểu đồ:

- + Dạng biểu đồ: Cột chồng
- + Cách vẽ: Vẽ 3 cột chồng, một cột của cả nước, một cột TD và MN Bắc Bộ, một cột Tây Nguyên.
- + Bảng chú giải:
- + Tên biểu đồ: Biểu đồ thể hiện diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

b. Nhận xét và giải thích

* Sự giống nhau:

- Về quy mô:
 - + Là hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước (về diện tích và sản lượng)
 - + Mức độ tập trung hoá đất đai tương đối cao, các khu vực chuyên canh cà phê, chè... tập trung trên quy mô lớn, thuận lợi cho việc tạo ra vùng sản xuất hàng hoá lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu

- Về hướng chuyên môn hoá:

- + Điều tập trung vào cây công nghiệp lâu năm
- + Đạt hiệu quả kinh tế cao

- Về điều kiện phát triển:

- + Điều kiện tự nhiên: Đất, nước, khí hậu là những thế mạnh chung
- + Điều kiện kinh tế xã hội:

Dân cư có kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp

Được sự quan tâm của Nhà nước về chính sách đầu tư

* Khác nhau:

	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Điều kiện phát triển:		
Vị trí và vai trò của từng vùng	Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn T3 của cả nước	Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn T2 của cả nước

Hướng chuyên môn hoá	- Quan trọng nhất là chè, quế, hồi - Các cây công nghiệp ngắn ngày có thuốc lá, đậu tương	- Quan trọng nhất là cà phê, chè, cao su - Một số cây công nghiệp ngắn ngày như dâu tằm, bông vải
----------------------	--	--

* Nguyên nhân của sự khác biệt trên là do sự khác nhau về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội (phân tích)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp với số liệu và kiến thức để xác định được các yêu cầu sau theo cặp:

- + Dạng biểu đồ cần vẽ?
- + Cách vẽ?
- + Cách xử lý số liệu?
- + Bảng chú giải?
- + Tên biểu đồ:
- + Từ biểu đồ đã vẽ rút ra những nhận xét nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Bài tập 2

a) **Mục đích:** Tìm hiểu về tỷ trọng đàn trâu, bò của vùng TDMNBB và Tây Nguyên so với cả nước.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Bài tập 2:

a. Tính tỷ trọng đàn trâu, bò

- Cách tính: Tính tổng số đàn trâu, đàn bò của mỗi vùng, coi tổng số của mỗi vùng là 100% rồi tính từng đàn trâu, đàn bò.

TỈ TRỌNG ĐÀN TRÂU, BÒ TRONG TỔNG ĐÀN TRÂU BÒ CỦA CẢ NƯỚC, TD VÀ MN BẮC BỘ, TÂY NGUYÊN

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Tổng số	100	100	100
Đàn trâu	34, 5	65, 1	10, 4
Đàn bò	65, 5	34, 9	89, 6

b. Giải thích:

- Hai vùng đều có thể mạnh về chăn nuôi gia súc lớn do:
- + Cơ sở thức ăn: đều có một số đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi (Mộc Châu, Đơn Dương, Đức Trọng...).
- Nguồn thực phẩm cho chăn nuôi ngày càng được tăng cường và đảm bảo do ngành trồng trọt có bước phát triển vững chắc
- + Dân cư - nguồn lao động: Có kinh nghiệm trong chăn nuôi đại gia súc

- + Thị trường: Có nhu cầu ngày càng nhiều
- Thế mạnh này được biểu hiện trong tỷ trọng của hai vùng trên so với cả nước: Tỷ trọng đàn trâu và đàn bò của hai vùng chiếm hơn 60% và chiếm 27, 3% so với cả nước
- Trung du và miền núi Bắc Bộ trâu được nuôi nhiều hơn bò còn ở Tây Nguyên thì ngược lại vì:
 - + Trung du và miền núi Bắc Bộ có mùa đông lạnh, ẩm thích hợp với điều kiện sinh thái của đàn trâu.
 - + Tây Nguyên có khí hậu cận xích đạo có mùa khô thích hợp với điều kiện sinh thái của đàn bò.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- + Cách tính tỷ trọng đàn trâu và bò của hai vùng trong tổng đàn trâu, bò của cả nước?
- + Giải thích tại sao hai vùng trên đều có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc?
- + Thế mạnh này được biểu hiện như thế nào trong tỷ trọng của hai vùng trên so với cả nước?
- + Gợi ý:
 - + HS cần tính ra tỷ lệ đàn trâu và đàn bò của hai vùng so với cả nước
 - + Tại sao trung du và miền núi phía Bắc trâu được nuôi nhiều hơn bò còn ở Tây Nguyên thì ngược lại?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên ?

- | | |
|-------------------------------|----------------------------------|
| A. Trình độ thâm canh. | B. Điều kiện về địa hình. |
| C. Khí hậu và Đất đai. | D. Tập quán sản xuất. |

Câu 2: Vùng Tây Nguyên và vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đều có thế mạnh phát triển ngành công nghiệp

- | | |
|-----------------------------|------------------------------|
| A. thủy điện. | B. khai khoáng. |
| C. chế biến lâm sản. | D. vật liệu xây dựng. |

Câu 3: Điểm khác biệt lớn nhất trong sản xuất chè giữa Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ là gì?

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| A. Điều kiện sản xuất. | B. Cơ cấu cây trồng. |
| C. Quy mô sản xuất. | D. Trình độ thâm canh. |

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt điều kiện phát triển cây công nghiệp của 2 vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: So sánh điều kiện phát triển cây công nghiệp của Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ?

* Trả lời câu hỏi:

- Giống nhau

+ Đều là vùng chuyên canh cây công nghiệp thuộc loại lớn nhất của nước ta.

+ Chuyên môn hóa chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm và đạt hiệu quả cao về hướng chuyên môn hóa này.

+ Đều có lịch sử phát triển cây công nghiệp lâu năm.

+ Hai vùng đều có thế mạnh về tự nhiên để phát triển cây công nghiệp lâu năm, đặc biệt là đất đai và khí hậu.

- Khác nhau

+ Quy mô cây công nghiệp Tây Nguyên lớn hơn Trung du miền núi Bắc Bộ.

+ Cơ cấu cây công nghiệp Tây Nguyên đa dạng hơn Trung du miền núi Bắc Bộ.

+ Cây công nghiệp ở Tây Nguyên chủ yếu là cây nhiệt đới, Trung du miền núi Bắc Bộ chủ yếu là cây cận nhiệt.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 39. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.

+ Khái quát chung.

+ Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.

